

CÔNG TY TNHH MTV NGUYÊN LIỆU GIẤY MIỀN NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Giám đốc

Mạc Văn Đước

Kon Tum, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số: 231/2024/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Kính gửi: Chủ sở hữu và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28/3/2024, từ trang 07 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam tại ngày 31/12/2023 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại thuyết minh 9 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn trong các năm 2004-2005 do nguyên nhân khách quan qua kiểm kê tại ngày 31/12/2014, để xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 20.815.715.201 đồng (trong đó: giá trị thiệt hại là 18.775.418.978 đồng và giá trị rừng bị ảnh hưởng đến sinh trưởng là 2.040.296.223 đồng). Toàn bộ phần giá trị thiệt hại này Công ty đã xử lý vào chi phí các năm 2022 và 2021 từ nguồn khai thác rừng phục hồi trên diện tích rừng cháy. Tại thời điểm 31/12/2023, phần diện tích rừng phục hồi trên diện tích rừng cháy (Diện tích rừng phục hồi còn lại tại 31/12/2023: 72,20 ha, diện tích rừng hợp tác kinh doanh 40-60 với hộ cá nhân là 227,80 ha), Công ty vẫn tiếp tục theo dõi về mặt diện tích trên Báo cáo Diễn biến rừng của Công ty.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2.3 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó đề cập đến giả định về khả năng hoạt động liên tục của Công ty, tại ngày 31/12/2023, dư nợ gốc vay dài hạn và lãi vay tương ứng của các khoản vay VDB Kon Tum đến hạn trong năm 2023 số tiền lần lượt là 89.143.604.946 đồng và 398.985.557.024 đồng theo quy định của các hợp đồng vay. Nhưng Công ty chưa khai thác rừng Thông tại Kon Tum, do đó, chưa có nguồn để thanh toán số tiền này. Các vấn đề này có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty. Tuy nhiên hiện nay, Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam và Tổng Công ty Giấy Việt Nam đang trình xin ý kiến chủ trương của Bộ Công thương và Chính phủ nhằm tháo gỡ khó khăn của Công ty, cụ thể:

- Báo cáo các Bộ và Chính phủ xin chuyển đổi mục đích kinh doanh rừng Thông từ cây nguyên liệu giấy sang kinh doanh gỗ lớn và xin giãn khoản nợ trên từ 15 năm năm lên 25 năm. Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý về nguyên tắc tại văn bản số 1937/TTg-KTN ngày 28/10/2015 và Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 569/QĐ-BCT ngày 16/02/2016 phê duyệt phương án chuyển đổi mục tiêu kinh doanh cây thông nguyên liệu giấy sang kinh doanh gỗ lớn chu kỳ 25 năm;
- Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam và Tổng Công ty đã hoàn thiện hồ sơ chuyển đổi theo phương án trình các Bộ liên quan, Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 2623/VPCP-KTTH ngày 23/03/2018 thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ về việc đồng ý phương án kinh doanh rừng Thông và giao Bộ Tài chính chỉ đạo Ngân hàng phát triển Việt Nam xử lý gia hạn nợ theo quy định của Nghị định 32/2017/NĐ-CP ngày 31/03/2017 và quy chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng phát triển Việt Nam sau khi Chính phủ ban hành;
- Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam và Tổng Công ty Giấy Việt Nam đã lập phương án SXKD giai đoạn 2020-2026 trình Bộ Công thương tại công văn số 280/CV-HĐTV.HN ngày 31/12/2019;
- Ngày 08/07/2021, Tổng Công ty Giấy Việt Nam tiếp tục có tờ trình số 1368/TTr-GVN.HN Trình Bộ Công thương xin phê duyệt phương án điều chỉnh chu kỳ kinh doanh rừng Thông (kèm theo văn bản số 84/NHPT.GIA-KTU – PGĐKTU ngày 07/07/2021 của NHPT Chi nhánh Gia Lai – Kon Tum); Bộ Công thương đã có văn bản số 4713/BCT-CN ngày 05/08/2021 báo cáo Thủ tướng Chính phủ, trong đó, Bộ Công thương kiến nghị Chính phủ phê duyệt cho phép khai thác, bán một phần rừng Thông và tiếp tục khai thác tia thưa, khai thác nhựa thông... để trả nợ gốc cho NHPTVN và trả nợ Tổng Công ty Giấy Việt Nam;
- Ngày 30/12/2022, Tổng Công ty Giấy đã có Quyết định số 3179/QĐ-GVN.PT về việc phê duyệt điều chỉnh Phương án kinh doanh rừng Thông thuộc Dự án khả thi đầu tư xây dựng vùng rừng nguyên liệu giấy Kon Tum giai đoạn 2000-2010 thuộc Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Theo đó, cho phép Công ty khai thác rừng Thông trả nợ Ngân hàng Phát triển và trả vốn ứng của Tổng Công ty với diện tích được khai thác giai đoạn 2021-2031 là 6.054,7 ha sản lượng dự kiến là 1.021.865 m³; ngoài ra tiếp tục khai thác tia thưa, nhựa thông và trồng rừng sau khai thác rừng Thông;

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp)

- Ngày 30/03/2023, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Giấy đã có Công văn số 834/GVN-HĐTV.HN về việc điều chỉnh chu kỳ kinh doanh rừng Thông tại Quyết định số 592/QĐ-BCT ngày 16/02/2016 của Bộ Công thương, theo đó Hội đồng thành viên yêu cầu Quyền Tổng Giám đốc Tổng Công ty Giấy Việt Nam thực hiện làm việc với tư vấn đánh giá lại hiệu quả của Dự án điều chỉnh đảm bảo hiệu quả đầu tư, cam kết trả nợ đối với Ngân hàng Phát triển;
- Ngày 07/11/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 78/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước, theo đó tại khoản 3 điều 3 "*Đối với các hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư, hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu đã ký kết hợp đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Phát triển Việt Nam dừng tính lãi đối với nợ lãi chậm trả kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành và xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả đã phát sinh chưa thu đến thời điểm dừng tính lãi đối với nợ lãi chậm trả*", và đến ngày 03/01/2024 Ngân hàng phát triển Việt Nam đã có Công văn số 182/NHPT-TD1 gửi các Sở giao dịch, các Chi nhánh NHPT khu vực, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, về việc xóa số nợ lãi tính trên lãi chậm trả. Hiện nay, Tổng Công ty Giấy Việt Nam đang làm các thủ tục để xóa số nợ lãi tính trên lãi chậm trả theo hướng dẫn của Công văn trên (sau khi được xóa số nợ lãi tính trên lãi chậm trả, số lãi phải trả NHPT sẽ giảm 164.417.370.682 đồng).

Hoạt động của Công ty phụ thuộc vào Quyết định của Bộ Công thương và Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty vẫn được lập dựa trên giả định về hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh này.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

số: 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Ngô Anh Dũng

Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

số: 5215-2021-112-1

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.585.679.783	37.275.457.402
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.442.714.171	20.249.436.604
Tiền	111		7.442.714.171	20.249.436.604
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.267.342.279	13.261.459.998
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.882.915.123	9.810.059.122
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.500.000	785.453.718
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	3.490.171.483	3.850.837.583
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.138.244.327)	(1.184.890.425)
Hàng tồn kho	140	7	325.219.978	2.183.086.562
Hàng tồn kho	141		325.219.978	2.183.086.562
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.550.403.355	1.581.474.238
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.550.403.355	1.581.474.238
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		849.943.038.096	805.598.986.839
Các khoản phải thu dài hạn	210		952.769.820	999.415.918
Trả trước cho người bán dài hạn	212		952.769.820	999.415.918
Tài sản cố định	220		9.977.145.813	13.883.904.683
Tài sản cố định hữu hình	221	10	9.977.145.813	13.852.654.677
- Nguyên giá	222		51.272.794.416	53.426.543.031
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.295.648.603)	(39.573.888.354)
Tài sản cố định vô hình	227		-	31.250.006
- Nguyên giá	228		125.000.000	125.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(125.000.000)	(93.749.994)
Tài sản dở dang dài hạn	240		835.585.074.556	786.841.457.632
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241	9	834.336.179.170	785.592.562.246
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.248.895.386	1.248.895.386
Tài sản dài hạn khác	260		3.428.047.907	3.874.208.606
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.428.047.907	3.874.208.606
TỔNG TÀI SẢN	270		863.528.717.879	842.874.444.241

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		834.400.287.294	812.605.259.127
Nợ ngắn hạn	310		5.169.093.389	8.603.331.088
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	246.132.908	1.508.498.237
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		138.961.231	192.782.731
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	400.763.796	380.578.339
Phải trả người lao động	314		1.676.543.395	1.511.181.185
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	611.515.392	172.336.577
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.661.852.343	4.226.129.695
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		433.324.324	611.824.324
Nợ dài hạn	330		829.231.193.905	804.001.928.039
Phải trả người bán dài hạn	331	13	438.901.262	438.901.262
Phải trả dài hạn khác	337	16	739.648.687.697	699.320.721.831
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	89.143.604.946	104.242.304.946
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.128.430.585	30.269.185.114
Vốn chủ sở hữu	410	18	29.128.430.585	28.416.677.567
Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.393.276.767	11.393.276.767
Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.526.335.850	10.526.335.850
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.604.552.558	1.604.552.558
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.558.692.385	4.846.939.367
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.846.939.367	2.563.076.184
- LNST chưa phân phối năm này	421b		711.753.018	2.283.863.183
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		45.573.025	45.573.025
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	1.852.507.547
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	1.852.507.547
TỔNG NGUỒN VỐN	440		863.528.717.879	842.874.444.241



Nguyễn Anh Tuấn
Người lập

Kon Tum, ngày 28 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Mac Văn Đước
Giám đốc

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		67.836.899.492	135.124.621.757
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(28.369.979.743)	(45.670.532.053)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(13.695.389.887)	(13.323.108.820)
Tiền lãi vay đã trả	4		(20.000.000.000)	(43.341.000.000)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(100.000.000)	(150.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.619.619.142	5.838.039.745
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(5.315.772.290)	(9.175.688.211)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.975.376.714	29.302.332.418
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.038.480.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		266.200.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.300.853	42.324.498
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		316.500.853	(996.155.502)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.098.600.000)	(21.793.310.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.098.600.000)	(21.793.310.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(12.806.722.433)	6.512.866.916
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	20.249.436.604	13.736.569.688
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	7.442.714.171	20.249.436.604


Nguyễn Anh Tuấn
Người lập
Kon Tum, ngày 28 tháng 3 năm 2024


Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng


Mạc Văn Đước
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Mẫu số B09-DN****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty TNHH MTV do Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH làm chủ sở hữu và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV số 6100205403 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 10 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

Công ty có trụ sở chính tại số 377 Phan Đình Phùng, Phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 11.393.276.767 đồng.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 93 người (tại 31/12/2022 là 134 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Trồng và chăm sóc cây nguyên liệu giấy, cây cao su và các loại cây lấy gỗ khác;
- Khai hoang;
- Hoạt động quy hoạch, khảo sát, thiết kế chuyên dụng (Quy hoạch, khảo sát xây dựng đường lâm nghiệp; Quy hoạch, khảo sát, thiết kế lâm nghiệp);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng, sản xuất bao bì bằng gỗ, sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bốc xếp hàng hóa; Khai thác gỗ; Gao ươm cây lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Trồng cây cao su; mua bán nguyên liệu giấy; mua bán lâm sản (trừ gỗ, tre, nứa);
- Mua bán các sản phẩm về giấy, vở học sinh, văn phòng phẩm; gia công xén kẻ giấy.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ kinh doanh của hoạt động trồng rừng Thông kinh doanh gỗ lớn là 25 năm, trồng cây keo, cây sưa là 07 năm và các hoạt động khác không quá 12 tháng.

1.4 NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG ĐẾN TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 02 tháng 10 năm 2014; Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành Quyết định số 8829/QĐ-BCT về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty Giấy Việt Nam và Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam, thời điểm xác định giá trị để cổ phần hóa là 0 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Ngày 17 tháng 10 năm 2014, Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành Quyết định số 9358/QĐ-BCT về việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty Giấy Việt Nam. Ngày 10 tháng 11 năm 2014, Hội đồng thành viên Công ty Giấy Việt Nam ban hành Quyết định số 370/QĐ-GVN.HN về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Nguyên liệu Giấy Miền Nam. Tuy nhiên, việc cổ phần hóa của Tổng Công ty đến nay vẫn chưa thực hiện được. Công ty sẽ phối hợp với các bên liên quan tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp và các công việc khác theo quy định để hoàn thiện công việc cổ phần hóa theo quy định hiện hành khi có chủ trương của Tổng Công ty Giấy Việt Nam và cấp có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.4 NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG ĐẾN TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP)**

Ngày 16 tháng 02 năm 2016, Bộ trưởng Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 569/QĐ-BCT về việc thay thế Quyết định số 13426/QĐ-BCT ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công thương phê duyệt phương án chuyển đổi mục tiêu kinh doanh rừng Thông thuộc Dự án khả thi đầu tư xây dựng vùng rừng nguyên liệu giấy Kon Tum giai đoạn 2000-2010 của Công ty Giấy Việt Nam, theo đó chuyển đổi toàn bộ diện tích rừng Thông thuộc dự án đầu tư xây dựng vùng rừng nguyên liệu giấy Kon Tum chu kỳ kinh doanh 15 năm sang kinh doanh cây gỗ lớn chu kỳ 25 năm để nâng cao sản lượng gỗ, nâng cao giá trị sản phẩm gỗ rừng trồng, đem lại hiệu quả kinh tế, môi trường và xã hội cao nhất.

Ngày 08/07/2021, Tổng Công ty Giấy Việt Nam tiếp tục có tờ trình số 1368/TTr-GVN.HN trình Bộ Công thương xin phê duyệt phương án điều chỉnh chu kỳ kinh doanh rừng Thông (kèm theo văn bản số 84/NHPT.GIA-KTU – PGĐKTU ngày 07/07/2021 của NHPT Chi nhánh Gia Lai – Kon Tum); Bộ Công thương đã có văn bản số 4713/BCT-CN ngày 05/08/2021 báo cáo Thủ tướng Chính phủ, trong đó, Bộ Công thương kiến nghị Chính phủ phê duyệt cho phép khai thác, bán một phần rừng Thông và tiếp tục khai thác tia thưa, khai thác nhựa thông... để trả nợ gốc cho NHPTVN và trả nợ Tổng Công ty Giấy Việt Nam.

Ngày 30/12/2022, Tổng Công ty Giấy đã có Quyết định số 3179/QĐ-GVN.PT về việc phê duyệt điều chỉnh Phương án kinh doanh rừng thông thuộc Dự án khả thi đầu tư xây dựng vùng rừng nguyên liệu giấy Kon Tum giai đoạn 2000-2010 thuộc Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Theo đó, cho phép Công ty khai thác rừng thông trả nợ Ngân hàng Phát triển và trả vốn ứng của Tổng Công ty với diện tích được khai thác giai đoạn 2021-2031 là 6.054,7 ha sản lượng dự kiến là 1.021.865 m³; ngoài ra tiếp tục khai thác tia thưa, nhựa thông và trồng rừng sau khai thác rừng thông.

Ngày 30/03/2023, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Giấy đã có Công văn số 834/GVN-HĐTV.HN về việc điều chỉnh chu kỳ kinh doanh rừng Thông tại Quyết định số 592/QĐ-BCT ngày 16/02/2016 của Bộ Công thương, theo đó Hội đồng thành viên yêu cầu Quyền Tổng Giám đốc Tổng Công ty Giấy Việt Nam thực hiện làm việc với tư vấn đánh giá lại hiệu quả của Dự án điều chỉnh đảm bảo hiệu quả đầu tư, cam kết trả nợ đối với Ngân hàng Phát triển. Theo đó, từ quý 2 năm 2023, Công ty đã dừng thực hiện khai thác rừng thông, thực hiện đánh giá lại hiệu quả Dự án chờ Quyết định tiếp theo của Bộ Công thương và Tổng Công ty. Do đó, Doanh thu hoạt động kinh doanh trong năm 2023 giảm hơn 93 tỷ (tương ứng 68,8%) so với năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)X**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.3 GIẢ ĐỊNH VỀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty được lập và trình bày trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Tại ngày 31/12/2023, dư nợ gốc vay dài hạn và lãi vay tương ứng của các khoản vay VDB KonTum (Ngân hàng Phát triển chi nhánh Kontum) đã đến hạn theo quy định của các hợp đồng vay nhưng Công ty chưa có nguồn để thanh toán với số tiền lần lượt là 89.143.604.946 đồng và 398.985.557.024 đồng. Vấn đề này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Hiện Tổng Công ty Giấy Việt Nam cùng với Công ty và các bên có liên quan khác đang hoàn thiện các hồ sơ và thực hiện các thủ tục cần thiết khác để có thể được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận kéo dài thời hạn vay và tiếp tục vay thêm để có thể chăm sóc cây gỗ lớn theo chu kỳ kinh doanh mới được phê duyệt, việc Công ty được phê duyệt kéo dài thời hạn vay sẽ làm cho tình hình tài chính được cải thiện và rủi ro về thanh khoản sẽ được kiểm soát.

Ngày 07/11/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 78/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước, theo đó tại khoản 3 điều 3 "Đối với các hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư, hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu đã ký kết hợp đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Phát triển Việt Nam dừng tính lãi đối với nợ lãi chậm trả kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành và xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả đã phát sinh chưa thu đến thời điểm dừng tính lãi đối với nợ lãi chậm trả", và đến ngày 03/01/2024 Ngân hàng phát triển Việt Nam đã có Công văn số 182/NHPT-TD1 gửi các Sở giao dịch, các Chi nhánh NHPT khu vực, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, về việc xóa số nợ lãi tính trên lãi chậm trả. Hiện nay, Tổng Công ty Giấy Việt Nam đang làm các thủ tục để xóa số nợ lãi tính trên lãi chậm trả theo hướng dẫn của Công văn trên sau khi được xóa số nợ lãi tính trên lãi chậm trả, số lãi phải trả NHPT sẽ giảm 164.417.370.682 đồng.

Ban Giám đốc tin rằng các khoản vay của Công ty sẽ được kéo dài thời hạn theo chu kỳ kinh doanh cây gỗ lớn và tình hình tài chính của Công ty trong thời gian tới sẽ được cải thiện, rủi ro về thanh khoản sẽ được kiểm soát. Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng, việc sử dụng giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là phù hợp.

Vì vậy, Báo cáo tài chính không bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến khả năng thu hồi và việc phân loại các số liệu tài sản đã hạch toán hoặc các số liệu và việc phân loại các khoản mục công nợ có thể cần thiết trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.4 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí đầu tư trồng rừng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy bao gồm: Chi phí đầu tư trồng cây thông, cây keo hạt, cây sưa và keo khảo nghiệm. Giá vốn khai thác tia thừa rừng Thông xuất xuống nhà máy sản xuất trong kỳ của Công ty sẽ dựa vào giá thị trường từng thời điểm (báo giá trung bình của 3 Công ty thu mua gỗ thông).

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-08

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY (TIẾP)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ. Doanh thu cho thuê đất thô và doanh thu phí hạ tầng trên đất thuê được phân bổ cho suốt thời gian của hợp đồng thuê.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.10 GHI NHẬN GIÁ VỐN**

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Giá vốn khai thác tia thưa rừng Thông xuất xuống nhà máy sản xuất trong kỳ của Công ty sẽ dựa vào giá thị trường từng thời điểm (báo giá trung bình của 3 Công ty thu mua gỗ thông).

3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Ban Giám đốc, Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH và các Công ty con, Công ty hạch toán phụ thuộc, Công ty liên kết của Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2023 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

CÔNG TY TNHH MTV NGUYÊN LIỆU GIẤY MIỀN NAM

Số 377 Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum,
Tỉnh Kon Tum

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	120.083.344	133.308.928
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.322.630.827	20.116.127.676
	7.442.714.171	20.249.436.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.882.915.123	-	9.810.059.122	-
- Bà Nguyễn Thị Kim Loan	-	-	1.040.571.100	-
- Ông Nguyễn Thế Học	-	-	1.270.020.000	-
- Bà Nhữ Thị Xiêm	18.032.500	-	1.525.047.500	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Pô Kô	-	-	1.563.142.500	-
- Ông Nguyễn Ngọc Thành	188.647.000	-	-	-
- Ông Hà Văn Chung	235.920.000	-	140.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Kim Loan	400.000.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Duyên Sức	212.415.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hiệp Hà	659.613.900	-	-	-
- Các khách hàng khác	168.286.723	-	4.271.278.022	-
Dài hạn	-	-	-	-
	1.882.915.123	-	9.810.059.122	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	3.490.171.483	-	3.850.837.583	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	2.837.027	-
- Tạm ứng cán bộ, công nhân viên	2.549.644.456	-	2.854.338.877	-
- Các khoản khác	940.527.027	-	993.661.679	-
Dài hạn	-	-	-	-
	3.490.171.483	-	3.850.837.583	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	148.251.080	-	166.517.580	-
Công cụ, dụng cụ	28.090.000	-	28.090.000	-
Thành phẩm	148.878.898	-	1.988.478.982	-
	325.219.978	-	2.183.086.562	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. NỢ XẤU

	31/12/2023				01/01/2023	
	Giá gốc		Giá trích lập dự phòng		Giá trị có thể thu hồi được	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác	185.464.507	185.464.507	-	185.464.507	-	-
- Bà Nguyễn Thị Bích Nga	43.809.942	43.809.942	-	43.809.942	-	-
- Bà Nguyễn Thị Hải Yến	29.473.917	29.473.917	-	29.473.917	-	-
- Ông Nguyễn Văn Thanh	21.399.720	21.399.720	-	21.399.720	-	-
- Bà Trần Thị Nhập	10.995.000	10.995.000	-	10.995.000	-	-
- Bà Vương Thị Thanh Thủy	16.736.063	16.736.063	-	16.736.063	-	-
- Ông Quách Văn Nhi	36.128.500	36.128.500	-	36.128.500	-	-
- XN Trồng rừng và CUNL Gia Lai	12.921.365	12.921.365	-	12.921.365	-	-
- Lâm trường Ba Tơ	14.000.000	14.000.000	-	14.000.000	-	-
Trả trước cho người bán	952.779.820	952.779.820	-	999.425.918	-	-
- Ông Đỗ Anh Đức	-	-	-	1.700.250	-	-
- Công ty TNHH Đại Lâm	32.127.339	32.127.339	-	32.127.339	-	-
- Công ty TNHH T.H. Việt	45.016.778	45.016.778	-	45.016.778	-	-
- Ông Ngô Tùng Khôi	-	-	-	4.125.000	-	-
- Ông Nguyễn Đình Trọng	9.998.000	9.998.000	-	9.998.000	-	-
- Ông Nguyễn Thành Chung	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	-	-
- Ông Nguyễn Trọng Hải	155.678.583	155.678.583	-	155.678.583	-	-
- Ông Phan Đức Hiếu	95.000.000	95.000.000	-	95.000.000	-	-
- Viện Điều tra quy hoạch rừng Quy Nhơn	27.357.748	27.357.748	-	27.357.748	-	-

CÔNG TY TNHH MTV NGUYÊN LIỆU GIẤY MIỀN NAM
Số 377 Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. NỢ XẤU (TIẾP)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trích lập dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi được VND
- Ông Nguyễn Văn Quyết	67.252.548	67.252.548	67.252.548	-
- Ông Trịnh Hải Đăng	-	-	36.642.500	-
- Ông Trần Lý Nghĩa	41.914.273	41.914.273	41.914.273	-
- Ông Vũ Đình Sự	-	-	4.178.348	-
- Ông Trần Tấn Bửu	21.939.947	21.939.947	21.939.947	-
- Công ty Tân Phát	368.344.258	368.344.258	368.344.258	-
- Ông Đoàn Long An (Hộ dân trồng rừng)	38.150.346	38.150.346	38.150.346	-
	1.138.244.327	1.138.244.327	1.184.890.425	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN

		31/12/2023		01/01/2023	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí đầu tư trồng rừng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy (*)		834.336.179.170	-	785.592.562.246	-
		834.336.179.170	-	785.592.562.246	-

(*) Theo quy trình sản xuất, thời gian cần thiết để đầu tư rừng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy từ thời điểm trồng đến thời điểm khai thác như sau:

- Cây thông: 25 năm
- Cây keo và cây sưa: 7 năm

Để đảm bảo vốn chăm sóc và bảo vệ rừng trồng hiện có cho đến thời điểm khai thác, Công ty sử dụng nguồn vốn vay của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum, nguồn vốn ngày được ngân hàng giải ngân hàng năm. Toàn bộ giá trị đầu tư của rừng trồng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy đã được Công ty thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum.

(**) Giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn trong các năm 2004-2005 do nguyên nhân khách quan qua kiểm kê tại ngày 31/12/2014, để xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 20.815.715.201 đồng (trong đó: giá trị thiệt hại là 18.775.418.978 đồng và giá trị rừng bị ảnh hưởng đến sinh trưởng là 2.040.296.223 đồng). Toàn bộ phần giá trị thiệt hại này Công ty đã xử lý vào chi phí các năm 2022 và 2021 từ nguồn khai thác rừng phục hồi trên diện tích rừng cháy. Tại thời điểm 31/12/2023, phần diện tích rừng phục hồi trên diện tích rừng cháy (Diện tích rừng phục hồi còn lại tại 31/12/2023: 72,20 ha, diện tích rừng hợp tác kinh doanh 40-60 với hộ cá nhân là 227,80 ha), Công ty vẫn tiếp tục theo dõi về mặt diện tích trên Báo cáo Diễn biến rừng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN (TIẾP)

TT	Loại cây	Tại ngày 31/12/2022		Phát sinh tăng		Phát sinh giảm		Tại ngày 31/12/2023	
		Diện tích	Giá trị	Diện tích	Giá trị	Diện tích	Giá trị	Diện tích	Giá trị
	CỘNG	7.987,22	785.592.462.246	184,90	86.713.260.203	111,68	37.969.543.279	8.060,44	834.336.179.170
I	CÂY THÔNG	6.979,79	767.954.006.045	-	78.381.096.059	19,23	37.395.582.110	6.960,56	808.939.519.994
1	Thông 2000 (Vay NHPT)	590,59	65.717.915.977	-	6.650.483.800	-	3.172.942.527	590,59	69.195.457.250
2	Thông 2001 (Vay NHPT)	2.090,45	236.262.445.052	-	23.540.025.839	-	11.230.934.669	2.090,45	248.571.536.222
3	Thông 2002 (Vay NHPT)	3.676,49	400.300.234.327	-	41.400.018.942	-	19.751.928.533	3.676,49	421.948.324.736
4	Thông 2003 (Vay NHPT)	292,63	30.437.257.111	-	3.295.232.013	-	1.572.153.561	292,63	32.160.335.563
5	Thông 2004 (Vay NHPT)	264,93	29.711.007.077	-	2.766.765.217	19,23	1.320.022.315	245,70	31.157.749.979
6	Thông 2006 (Vay Tcty)	64,70	5.525.146.501	-	728.570.247	-	347.600.504	64,70	5.906.116.244
II	BẠCH ĐÀN	445,89	17.430.427.485	184,90	8.332.164.144	14,70	573.961.169	616,09	25.188.630.460
1	Trồng 2019	92,46	3.893.211.900	-	172.093.098	2,90	126.064.253	89,56	3.939.240.745
2	Trồng 2021	188,50	6.529.755.464	-	401.809.612	9,30	362.790.258	179,20	6.568.774.818
3	Trồng 2022	156,90	6.753.397.302	-	766.139.218	2,50	85.106.658	154,40	7.434.429.862
	Trồng 2023	-	-	184,90	6.992.122.216	-	-	184,90	6.992.122.216
4	Bạch đàn khuôn viên NM	5,73	223.563.310	-	-	-	-	5,73	223.563.310
5	Bạch đàn khảo nghiệm Ban Đắk Na	0,60	19.020.069	-	-	-	-	0,60	19.020.069
6	Trồng khảo nghiệm Viện giống Ban NH 2022	1,70	11.479.439	-	-	-	-	1,70	11.479.439
	Trồng khảo nghiệm Viện giống Ban NH 2023	-	-	11,90	-	-	-	11,90	-
III	CÂY SƯA	-	106.117.501	-	-	-	-	-	106.117.501
1	Cây sữa	-	106.117.501	-	-	-	-	-	106.117.501

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN (TIẾP)

TT	Loại cây	Tại ngày 31/12/2022		Phát sinh tăng		Phát sinh giảm		Tại ngày 31/12/2023	
		Diện tích	Giá trị	Diện tích	Giá trị	Diện tích	Giá trị	Diện tích	Giá trị
IV	Rừng LDK 135-168	196,45	101.911.215	-	-	12,66	-	183,79	101.911.215
1	Keo 2014	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Keo 2015	3,75	-	-	-	3,30	-	0,45	-
3	Keo 2017	15,90	-	-	-	0,90	-	15,00	-
4	Keo 2018	60,70	-	-	-	-	-	60,70	-
5	Bạch đàn 2017	4,90	-	-	-	-	-	4,90	-
6	Thông 2017- Duyên Mạo	111,20	101.911.215	-	-	8,46	-	102,74	101.911.215
V	Rừng Thông phục hồi sau cháy phát sinh sau kiểm kê	137,29	-	-	-	65,09	-	72,20	-
1	Thông 2000	3,50	-	-	-	-	-	3,50	-
2	Thông 2001	56,05	-	-	-	37,65	-	18,40	-
3	Thông 2002	55,26	-	-	-	13,34	-	41,92	-
4	Thông 2004	22,48	-	-	-	14,10	-	8,38	-
V	Rừng Thông 40-60	227,80	-	-	-	-	-	227,80	-
1	Thông 2001	168,30	-	-	-	-	-	168,30	-
2	Thông 2002	59,50	-	-	-	-	-	59,50	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	26.948.707.361	10.427.896.508	6.602.801.515	184.600.000	9.262.537.647	53.426.543.031
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.153.748.615)	-	-	-
31/12/2023	26.948.707.361	10.427.896.508	4.449.052.900	184.600.000	9.262.537.647	51.272.794.416
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2023	(20.378.885.491)	(7.221.627.931)	(4.443.342.072)	(161.669.424)	(7.368.363.436)	(39.573.888.354)
- Khấu hao trong năm	(1.243.704.433)	(363.924.660)	(394.205.568)	(21.166.656)	(1.852.507.547)	(3.875.508.864)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.153.748.615	-	-	2.153.748.615
31/12/2023	(21.622.589.924)	(7.585.552.591)	(2.683.799.025)	(182.836.080)	(9.220.870.983)	(41.295.648.603)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2023	6.569.821.870	3.206.268.577	2.159.459.443	22.930.576	1.894.174.211	13.852.654.677
31/12/2023	5.326.117.437	2.842.343.917	1.765.253.875	1.763.920	41.666.664	9.977.145.813

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023: 21.913.762.721 đồng (tại 31/12/2022 là: 14.330.051.245 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Nhà máy chế biến gỗ - Giai đoạn 1 (*)	1.248.895.386	1.248.895.386
	1.248.895.386	1.248.895.386

(*) Dự án Đầu tư Nhà máy Chế biến gỗ - Giai đoạn 1 đã tạm dừng triển khai do Tổng Công ty Giấy Việt Nam xem xét, điều chỉnh quy mô đầu tư và nguồn vốn đầu tư với số tiền: 1.716.595.386 đồng. Theo Công văn số 1018/GVN-TCKT.PT ngày 11/05/2022 của Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH (Tổng Công ty) về việc xử lý Chi phí thực hiện dự án Nhà máy chế biến gỗ (Giai đoạn 1). Hội đồng thành viên Tổng Công ty đã giao cho Tổng Giám đốc Tổng Công ty chỉ đạo rà soát thủ tục, chi phí và hạch toán chi phí theo quy định pháp luật hiện hành, Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã giao cho Công ty "Rà soát, tập hợp đầy đủ hồ sơ pháp lý dự án, hồ sơ chi phí của Dự án" và thực hiện hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh từ năm 2022 trên cơ sở không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và tiền lương thu nhập của Công ty. Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện điều chỉnh vào kết quả kinh doanh 500 triệu đồng xử lý chi phí dự án này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	3.428.047.907	3.874.208.606
- Chi phí khâu trồng rừng	138.026.892	244.740.285
- Chi phí định giá rừng và thiết kế rừng	2.325.902.712	2.265.437.432
- Chi phí trả trước sản xuất cây giống	-	76.950.632
- Chi phí trả trước dài hạn khác	964.118.303	1.287.080.257
	3.428.047.907	3.874.208.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	246.132.908	246.132.908	1.508.498.237	1.716.632.116
- Công ty TNHH MTV Minh Khang	172.584.892	172.584.892	201.895.365	201.895.365
- Công ty Thiết kế Lâm nghiệp	20.514.832	20.514.832	200.000.083	200.000.083
- Doanh nghiệp tư nhân Quyền Thắng	6.228.514	6.228.514	6.238.514	6.238.514
- Công ty TNHH Nhân Hùng Kon Tum	-	-	257.226.280	257.226.280
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Pô Kô	-	-	355.721.098	355.721.098
- Công ty TNHH MTV Minh Hiếu Đình Lập	-	-	433.032.668	433.032.668
- Phải trả khác	46.804.670	46.804.670	54.384.229	262.518.108
Các khoản phải trả người bán dài hạn	438.901.262	438.901.262	438.901.262	438.901.262
- Phải trả cho các hộ dân về đầu tư trồng rừng	438.901.262	438.901.262	438.901.262	438.901.262
	685.034.170	685.034.170	1.947.399.499	2.155.533.378

Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh 28.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	254.963.113	392.679.193	647.642.306	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.014.966	395.462.444	100.000.000	366.477.410
- Thuế thu nhập cá nhân	54.600.260	158.593.542	178.907.416	34.286.386
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	1.259.173.657	1.259.173.657	-
- Các loại thuế khác	-	2.208.632	2.208.632	-
	380.578.339	2.208.117.468	2.187.932.011	400.763.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	611.515.392	172.336.577
- Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng	611.515.392	172.336.577
Dài hạn	-	-
	611.515.392	172.336.577

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.661.852.343	4.226.129.695
- Kinh phí công đoàn	36.392.808	70.714.740
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.625.459.535	4.155.414.955
Dài hạn	739.648.687.697	699.320.721.831
- Lãi vay phải trả CN Ngân hàng Phát triển Kon Tum	398.985.557.024	357.846.821.814
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH	322.240.817.067	327.056.844.809
- Tổng tiền góp vốn trồng rừng Bạch Đàn 2021	10.792.370.055	6.795.182.554
- Phần lợi nhuận phải trả khai thác rừng đầu giá Gói 01+19+21 liên doanh với Công ty Lâm Nghiệp Đắk Tô	7.594.474.981	7.594.474.981
- Các khoản phải trả khác	35.468.570	27.397.673
	741.310.540.040	703.546.851.526
Phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh 28.1	322.240.817.067	327.056.844.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2023				Trong năm				01/01/2023	
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm		Giá trị	
	VND		VND		VND		VND		VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-		-		-		-		-	-
Vay dài hạn	89.143.604.946		89.143.604.946		-		15.098.700.000		104.242.304.946	104.242.304.946
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kontum	-		-		-		98.700.000		98.700.000	98.700.000
Chi nhánh Ngân hàng Phát Triển Kon Tum (*)	89.143.604.946		89.143.604.946		-		15.000.000.000		104.143.604.946	104.143.604.946
Nợ thuê tài chính	-		-		-		-		-	-
	89.143.604.946		89.143.604.946		-		15.098.700.000		104.242.304.946	104.242.304.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum gồm 23 Hợp đồng vay, cụ thể:

- (1) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 04A/2000/HĐTD/TW ngày 12 tháng 12 năm 2000
- Số tiền vay: 17.450.000.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư hoàn thành dự án trồng rừng Nguyên liệu giấy tại Kontum
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo các loại: 85 tháng
 - + Đối với cây thông ba lá: 181 tháng
 - Thời gian ân hạn:
 - + Đối với cây keo các loại: 73 tháng
 - + Đối với cây thông ba lá: 169 tháng
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất 7%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo các loại: 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi quý trả 1.475.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông ba lá: 12 tháng (Từ ngày 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi quý trả 2.887.500.000VNĐ.
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

- (2) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/HĐTD/2001/TW ngày 10 tháng 12 năm 2001.

- Số tiền vay: 92.483.000.000 đồng
- Mục đích: Đầu tư hoàn thành dự án xây dựng vùng Nguyên liệu giấy Kontum
- Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 85 tháng
 - + Đối với cây keo các loại (chăm sóc năm 2): 73 tháng
 - + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 181 tháng
 - + Đối với cây thông ba lá (chăm sóc năm 2): 169 tháng
- Thời gian ân hạn:
 - + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 73 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Đối với cây keo các loại (chăm sóc năm 2): 61 tháng
- + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 169 tháng
- + Đối với cây thông ba lá (chăm sóc năm 2): 157 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất 2,7%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi quý trả 4.456.750.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo các loại 9 (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi quý trả 630.750.000VNĐ
 - + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi quý trả 16.899.500.000VNĐ
 - + Đối với cây thông ba lá (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi quý trả 1.133.750.000VNĐ.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

- (3) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (bổ sung) số 02C/2001/HĐBS-TW ngày 17 tháng 11 năm 2005
- Số tiền vay: 2.236.491.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc, bảo vệ PCCC rừng đã thực hiện trong năm 2001 thuộc Dự án khả thi đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu giấy Kontum giai đoạn 2000-2010
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 11 năm
 - + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 03 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất 3,9%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 26.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi quý trả 1.1930.111.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- (4) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 03/2005/PLHĐ-TW ngày 20 tháng 06 năm 2005
- Số tiền vay: 5.855.000.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc rừng theo kế hoạch năm 2002
 - Thời hạn vay:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Đối với cây keo trồng năm 2002 (trồng mới, chăm sóc năm 1): 4,5 năm
- + Đối với cây keo trồng năm 2001 (chăm sóc năm 2): 3,5 năm
- + Đối với cây keo trồng năm 2000 (chăm sóc năm 3): 2,5 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2002 (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12,5 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2001 (chăm sóc năm 2): 11,5 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2000 (chăm sóc năm 3): 10,5 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất 6,6%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), trả vào mỗi quý.
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), trả vào mỗi quý.
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), trả vào mỗi quý.
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), trả vào mỗi quý.
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2016 đến tháng 12/2016), trả vào mỗi quý.
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015)
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(5) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/HĐTD/2003/TW ngày 18

- tháng 06 năm 2003
- Số tiền vay: 34.593.000.000 đồng
- Mục đích: Trồng mới và chăm sóc rừng nguyên liệu giấy cho nhà máy bột giấy Kontum
- Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 79 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 67 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 55 tháng
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 175 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 163 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 151 tháng
- Thời gian ân hạn:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 67 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 55 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 43 tháng
- + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 163 tháng
- + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 151 tháng
- + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 139 tháng
- Lãi suất cho vay: Khối lượng thuộc kế hoạch năm 2002 thực hiện trước ngày 25/07/2002 áp dụng mức lãi suất 2,7%/năm, khối lượng thực hiện từ ngày 25/07/2002 đến 31/12/2002 áp dụng mức lãi suất 5,4%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), mỗi quý trả 980.250.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi quý trả 453.500.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi quý trả 200.750.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi quý trả 6.079.500.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi quý trả 589.750.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi quý trả 344.500.000VNĐ.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

- (6) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (Bổ sung) số 01B/2003/HĐBS-TW ngày 31 tháng 10 năm 2005
- Số tiền vay: 13.470.000.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng thuộc khối lượng lâm sinh đã thực hiện trong năm 2002.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 4 năm
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 3 năm
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 2 năm
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 11 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 10 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), mỗi tháng trả 48.000.000VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi tháng trả 58.000.000VNĐ.
- + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi tháng trả 37.000.000VNĐ
- + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 303.000.000VNĐ
- + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 596.000.000VNĐ
- + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi tháng trả 81.000.000VNĐ.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(7) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/HĐTD/2003/TW ngày 22 tháng 12 năm 2003

- Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng
- Mục đích: Chăm sóc rừng nguyên liệu giấy cho nhà máy bột giấy Kontum
- Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 72 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 60 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 168 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 156 tháng
- Thời gian ân hạn:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 60 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 48 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 156 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 144 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng 5,4%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc: kì trả nợ gốc 06 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 12/2008 đến tháng 11/2009), mỗi kì trả 1.718.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 12/2007 đến tháng 11/2008), mỗi kì trả 252.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 12/2016 đến tháng 11/2017), mỗi kì trả 9.347.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 12/2015 đến tháng 11/2015), mỗi kì trả 3.683.000.000VNĐ.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(8) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 03A/HĐTD/2003-TW ngày 29 tháng 07 năm 2005

- Số tiền vay: 10.369.437.000 đồng
- Mục đích: Thanh toán khối lượng thực hiện dự án.
- Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 4 năm
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 3 năm
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 2 năm
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 11 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 10 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), mỗi tháng trả 48.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi tháng trả 58.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi tháng trả 37.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 303.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 596.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi tháng trả 81.000.000VNĐ.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(9) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 05/HĐTD/2004/TW ngày 30 tháng 12 năm 2004

- Số tiền vay: 24.431.000.000 đồng
- Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng thuộc khối lượng lâm sinh đã thực hiện.
- Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 84 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 72 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 60 tháng
- + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 4): 48 tháng
- + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 180 tháng
- + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 168 tháng
- + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 156 tháng
- + Đối với cây thông (chăm sóc năm thứ 4): 144 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 6,6%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 12/2010 đến tháng 11/2011), hàng năm trả 2.032.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 12/2009 đến tháng 11/2010), hàng năm trả 1.547.000.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 12/2008 đến tháng 11/2009), hàng năm trả 898.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 4): 24 tháng (Từ tháng 12/2006 đến tháng 11/2018), hàng năm trả 61.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 12/2018 đến tháng 11/2019), hàng năm trả 6.537.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 12/2017 đến tháng 12/2018), hàng năm trả 987.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 12/2016 đến tháng 12/2017), hàng năm trả 8.845.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 12/2015 đến tháng 12/2016), hàng năm trả 3.047.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 5): 12 tháng (Từ tháng 12/2014 đến tháng 12/2015), hàng năm trả 416.000.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(10) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (Bổ sung) số 05A/2004/HĐBS-

- TW ngày 06 tháng 10 năm 2005
- Số tiền vay: 5.389.000.000 đồng
- Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng thuộc khối lượng lâm sinh đã thực hiện trong năm 2004.
- Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 4 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ năm 4): 3 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 5): 2 năm
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 14 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 13 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Đối với cây thông (chăm sóc năm thứ 4): 11 năm
- + Đối với cây thông (Quản lý, bảo vệ năm 5): 10 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), mỗi tháng trả 32.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 4): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi tháng trả 3.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 5): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi tháng trả 1.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2019), mỗi tháng trả 12.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2018), mỗi tháng trả 33.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 253.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 101.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 5): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi tháng trả 14.000.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(11) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2005/HĐTD-TW ngày 20

tháng 06 năm 2005

- Số tiền vay: 10.930.000.000 đồng
- Mục đích: Thanh toán khối lượng thực tế chăm sóc các năm 2,3,4 và bảo vệ phòng chống cháy rừng.
- Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 6 năm
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 5 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý bảo vệ năm 4): 4 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ năm 5): 3 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 6): 2 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 14 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 13 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm thứ 4): 11 năm
 - + Đối với cây thông (Quản lý, bảo vệ năm 5): 11 năm
 - + Đối với cây thông (Quản lý bảo vệ năm 6): 10 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 6,6%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Trả nợ gốc:

- + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 06/2010 đến tháng 05/2011), mỗi tháng trả 51.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 06/2009 đến tháng 05/2010), mỗi tháng trả 48.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 4): 12 tháng (Từ tháng 06/2008 đến tháng 05/2009), mỗi tháng trả 7.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 5): 12 tháng (Từ tháng 06/2007 đến tháng 05/2008), mỗi tháng trả 7.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 6): 12 tháng (Từ tháng 06/2006 đến tháng 05/2007), mỗi tháng trả 4.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 06/2018 đến tháng 05/2019), mỗi tháng trả 190.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 06/2017 đến tháng 05/2018), mỗi tháng trả 57.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 06/2016 đến tháng 05/2017), mỗi tháng trả 382.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (quản lý bảo vệ năm 5): 12 tháng (Từ tháng 06/2015 đến tháng 05/2016), mỗi tháng trả 131.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 6): 12 tháng (Từ tháng 06/2014 đến tháng 05/2015), mỗi tháng trả 35.000.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(12) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (Bổ sung) số 02C/2005/HĐBS-

TW ngày 24 tháng 03 năm 2006

- Số tiền vay: 1.378.000.000 đồng
- Mục đích: Thanh toán khối lượng thực tế chăm sóc, bảo vệ phòng chống cháy rừng đã thực hiện trong năm 2005.
- Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ năm 5): 2 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 6): 2 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 11 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Trả nợ gốc:

- + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 5): 12 tháng (Từ tháng 04/2007 đến tháng 03/2008), mỗi tháng trả 12.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 6): 12 tháng (Từ tháng 04/2007 đến tháng 03/2008), mỗi tháng trả 3.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 04/2016 đến tháng 03/2017), mỗi tháng trả 99.000.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (13) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 04/2006/HĐTD ngày 15 tháng 09 năm 2006
- Số tiền vay: 7.260.000.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng thực tế chăm sóc các năm 2,3,4 và bảo vệ phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (chăm sóc năm 3): 6 năm
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 5 năm
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 4 năm
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 3 năm
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (quản lý bảo vệ): 2 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (chăm sóc năm 3): 13 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (chăm sóc năm 4): 12 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (quản lý, bảo vệ): 11 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 10 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (quản lý bảo vệ): 9 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 08/2011 đến tháng 07/2012), mỗi tháng trả 2.663.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2010 đến tháng 07/2011), mỗi tháng trả 7.917.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2009 đến tháng 07/2010), mỗi tháng trả 33.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2008 đến tháng 07/2009), mỗi tháng trả 26.500.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2007 đến tháng 07/2008), mỗi tháng trả 18.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 08/2018 đến tháng 07/2019), mỗi tháng trả 132.417.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 08/2017 đến tháng 07/2018), mỗi tháng trả 83.667.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2016 đến tháng 07/2017), mỗi tháng trả 171.326.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (quản lý, bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2015 đến tháng 07/2016), mỗi tháng trả 98.500.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2014 đến tháng 07/2015), mỗi tháng trả 31.000.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (14) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2007/HĐTD ngày 26 tháng 07 năm 2007
- Số tiền vay: 9.990.000.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư chăm sóc, quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (quản lý bảo vệ): 60 tháng
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 48 tháng
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 36 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (chăm sóc năm 3): 144 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (chăm sóc năm 4): 132 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (quản lý, bảo vệ): 120 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 108 tháng
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 4,2%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2011 đến tháng 06/2012), mỗi tháng trả 1.100.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2010 đến tháng 06/2011), mỗi tháng trả 12.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2009 đến tháng 06/2010), mỗi tháng trả 39.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (Chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 120.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2017 đến tháng 06/2018), mỗi tháng trả 31.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (quản lý, bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), mỗi tháng trả 360.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 207.000.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (15) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 03/2010/HĐTDĐT- NHPT ngày 21 tháng 06 năm 2010
- Số tiền vay: 32.110.780.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 9 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 8 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 7 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2002 (nuôi dưỡng rừng): 7 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2001 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2000 (nuôi dưỡng rừng): 5 năm

- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 9,6%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

- Trả nợ gốc:

- + Đối với cây keo trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2011 đến tháng 06/2012), mỗi tháng trả 1.799.500VNĐ
- + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 45.559.000VNĐ
- + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2017 đến tháng 06/2018), mỗi tháng trả 44.888.000VNĐ
- + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), mỗi tháng trả 520.768.000VNĐ
- + Đối với cây thông trồng năm 2002 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), mỗi tháng trả 960.530.000VNĐ
- + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 276.286.000VNĐ
- + Đối với cây keo trồng năm 2001 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 725.302.000VNĐ
- + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2014 đến tháng 06/2015), mỗi tháng trả 81.627.000VNĐ
- + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2014 đến tháng 06/2015), mỗi tháng trả 13.667.000VNĐ

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(16) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số

02/2009/HĐTĐĐT- NHPT ngày 24 tháng 06 năm 2009

- Số tiền vay: 14.758.900.000 đồng

- Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.

- Thời hạn vay:

- + Đối với cây keo trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 36 tháng
- + Đối với cây keo trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 24 tháng
- + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 120 tháng
- + Đối với cây thông trồng năm 2004 (chăm sóc rừng): 120 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 108 tháng
- + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 96 tháng
- + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 84 tháng
- + Đối với cây thông trồng năm 2001 (nuôi dưỡng rừng): 84 tháng
- + Đối với cây thông trồng năm 2000 (nuôi dưỡng rừng): 72 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 6,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2011 đến tháng 06/2012), mỗi tháng trả 1.550.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2010 đến tháng 06/2011), mỗi tháng trả 15.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 45.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (chăm sóc rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 35.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2017 đến tháng 06/2018), mỗi tháng trả 40.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), mỗi tháng trả 465.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 190.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 225.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2014 đến tháng 06/2015), mỗi tháng trả 220.000.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

- (17) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2011/HĐTĐĐT- NHPT ngày 15 tháng 07 năm 2011
- Số tiền vay: 24.257.300.000 đồng
- Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
- Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 8 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 7 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 7 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 11,4%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2018 đến tháng 05/2019), mỗi tháng trả 48.810.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2017 đến tháng 05/2018), mỗi tháng trả 48.690.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 06/2017 đến tháng 05/2018), mỗi tháng trả 60.250.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2016 đến tháng 05/2017), mỗi tháng trả 556.762.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 06/2016 đến tháng 05/2017), mỗi tháng trả 920.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2015 đến tháng 05/2016), mỗi tháng trả 298.680.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2014 đến tháng 05/2015), mỗi tháng trả 88.242.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(18) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 01/2013/HĐTĐĐT- NHPT ngày 04 tháng 02 năm 2013

- Số tiền vay: 16.284.200.000 đồng
- Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
- Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 7 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 11,4%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2018 đến tháng 03/2019), mỗi tháng trả 59.247.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2017 đến tháng 03/2018), mỗi tháng trả 59.271.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 04/2017 đến tháng 03/2018), mỗi tháng trả 91.392.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2016 đến tháng 03/2017), mỗi tháng trả 676.541.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2015 đến tháng 03/2016), mỗi tháng trả 363.075.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2014 đến tháng 03/2015), mỗi tháng trả 107.492.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(19) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2012/HĐTĐĐT- NHPT ngày 31 tháng 07 năm 2012

- Số tiền vay: 13.914.600.000 đồng
- Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
- Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 7 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2018 đến tháng 03/2019), mỗi tháng trả 50.631.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2017 đến tháng 03/2018), mỗi tháng trả 50.656.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 04/2017 đến tháng 03/2018), mỗi tháng trả 77.850.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2016 đến tháng 03/2017), mỗi tháng trả 578.203.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2015 đến tháng 04/2016), mỗi tháng trả 310.313.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2014 đến tháng 03/2015), mỗi tháng trả 91.890.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

(20) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2013/HĐTĐĐT- NHPT ngày 25 tháng 09 năm 2013

- Số tiền vay: 16.644.800.000 đồng
- Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
- Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 60.500.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 97.850.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2017 đến tháng 06/2018), mỗi tháng trả 60.500.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), mỗi tháng trả 690.600.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 369.300.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2014 đến tháng 06/2015), mỗi tháng trả 108.250.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- (21) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2014/HĐTĐĐT- NHPT ngày 18 tháng 12 năm 2014
 - Số tiền vay tối đa: 17.150.000.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 1 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2019), mỗi tháng trả 67.700.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2018), mỗi tháng trả 67.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 765.525.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 409.475.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi tháng trả 120.000.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (22) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2015/HĐTĐĐT- NHPT ngày 01/12/2015
- Số tiền vay tối đa: 15.914.160.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 1 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 12/2018 đến tháng 11/2019), mỗi tháng trả 67.912.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 12/2017 đến tháng 11/2018), mỗi tháng trả 67.963.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 12/2016 đến tháng 11/2017), mỗi tháng trả 775.554.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 12/2015 đến tháng 11/2016), mỗi tháng trả 414.751.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

- (23) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2017/HĐTĐĐT- NHPT ngày 24/01/2017

- Số tiền vay tối đa: 10.937.000.000 đồng
- Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
- Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 1 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2019), mỗi tháng trả 67.903.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2018), mỗi tháng trả 67.967.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 775.550.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Nguồn vốn đầu tư XD CB		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
01/01/2022	11.393.276.767		10.526.335.850		1.604.552.558		45.573.025		2.563.076.184		26.132.814.384	
- Lãi trong năm trước	-		-		-		-		2.283.863.183		2.283.863.183	
31/12/2022	11.393.276.767		10.526.335.850		1.604.552.558		45.573.025		4.846.939.367		28.416.677.567	
01/01/2023	11.393.276.767		10.526.335.850		1.604.552.558		45.573.025		4.846.939.367		28.416.677.567	
- Lãi trong năm nay	-		-		-		-		711.753.018		711.753.018	
31/12/2023	11.393.276.767		10.526.335.850		1.604.552.558		45.573.025		5.558.692.385		29.128.430.585	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH	11.393.276.767	11.393.276.767
	11.393.276.767	11.393.276.767

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán ván gỗ thành phẩm	1.782.945.500	20.457.740.988
- Doanh thu khai thác rừng thông	37.794.505.800	59.284.766.499
- Doanh thu khác	2.678.462.790	55.805.998.975
	42.255.914.090	135.548.506.462

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn		
- Giá vốn bán ván gỗ thành phẩm	4.116.643.933	20.397.247.051
- Giá vốn khai thác rừng thông	34.438.503.002	54.786.114.547
- Giá vốn khác	2.527.414.704	55.540.175.748
	41.082.561.639	130.723.537.346

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.300.853	42.324.498
	50.300.853	42.324.498

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	350.000.000	633.042.010
- Chi phí bằng tiền khác	350.000.000	633.042.010
Các khoản chi phí bán hàng	3.850.000	1.346.624.919
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.317.414.255
- Chi phí bằng tiền khác	3.850.000	29.210.664
	350.000.000	633.042.010

CÔNG TY TNHH MTV NGUYÊN LIỆU GIẤY MIỀN NAM

Số 377 Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum,

Tỉnh Kon Tum

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	-	15.212.865.356
- Chi phí nhân công	11.854.513.946	2.424.048.992
- Khấu hao tài sản cố định	1.964.772.759	4.501.667.693
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	344.478.564	2.104.501.018
- Chi phí bằng tiền khác	25.399.006.305	36.025.193.224
	39.562.771.574	60.268.276.283

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Thu nhập từ dịch vụ môi trường rừng	6.668.351.137	6.656.241.130
- Thanh lý tài sản cố định	243.636.362	-
- Các khoản khác	98.740.417	66.385.522
	7.010.727.916	6.722.626.652

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí dịch vụ môi trường rừng	6.668.351.137	6.656.241.130
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	40.212.000	-
- Chi nộp phạt	-	19.320.100
- Các khoản chi phí khác	64.752.621	511.328.394
	6.773.315.758	7.186.889.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.107.215.462	2.423.363.713
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	511.000.324
- Các khoản chi phí (phạt)	-	11.000.324
- Chi phí dự án giảm trừ	-	500.000.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động kinh doanh	1.493.998.088	-
- Chi phí công cụ dụng cụ không phục vụ hoạt động kinh doanh	432.207.954	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	3.033.421.504	2.934.364.037
Trong đó:		
- Thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế	1.056.109.283	2.236.861.389
- Thu nhập của hoạt động kinh doanh không được miễn thuế	1.977.312.221	697.502.648
Thuế TNDN hiện hành	395.462.444	139.500.530
- Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh tính theo thuế suất phổ thông (20%)	395.462.444	139.500.530
Chi phí thuế TNDN hiện hành	395.462.444	139.500.530

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.006.903.311	3.006.903.311
Vay vốn trồng cây nhân dân 2002	217.613.099	217.613.099
Vay vốn trồng cây nhân dân 2003	1.906.331.806	1.906.331.806
Vay vốn trồng cây nhân dân 2004	882.958.406	882.958.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. THÔNG TIN KHÁC

28.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của ban Giám đốc

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của ban Giám đốc	1.488.000.000	1.390.371.758
Tiền lương, thưởng	1.488.000.000	1.390.371.758

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả người bán	20.514.832	200.000.083
Công ty Thiết kế Lâm nghiệp	20.514.832	200.000.083
Phải trả khác là các bên liên quan	322.240.817.067	327.056.844.809
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH	322.240.817.067	327.056.844.809

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH		
- Trả nợ vay	15.000.000.000	40.001.210.000
- Nhận lãi vay	2.503.972.258	2.503.972.258

28.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Anh Tuấn
Người lập



Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Mạc Văn Được
Giám đốc

Kon Tum, ngày 28 tháng 3 năm 2024